

Số: 2625/QĐ-ĐHYD

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần đối với các chương trình đào tạo Đại học của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm học 2021-2022

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC

Căn cứ Nghị định số 31/CP của Chính phủ ngày 04/04/1994 về việc thành lập Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 08/HĐTTĐHYD ngày 10/08/2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định số 16/2015-NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/08/2021 về việc “Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo”;

Căn cứ Công văn số 1505/BGDĐT-KHTC ngày 16/04/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Công văn số 1003/ĐHTN-KHTC ngày 08/06/2021 của Đại học Thái Nguyên về việc Đề nghị chỉ đạo và quán triệt thực hiện các khoản thu trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo năm học 2020-2021; 2021-2022 và công tác chỉ đạo điều hành giá năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 663/QĐ-ĐHYD ngày 06/05/2019 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy định đào tạo đại học theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 1882/QĐ-ĐHYD ngày 22/09/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y - Dược về việc Ban hành quy định mức thu chi phí đào tạo Sau đại học và Đại học năm học 2021-2022;

Căn cứ Biên bản Hội đồng họp xét tuyển sinh học cùng lúc hai chương trình đại học ngày 14/08/2020;

Căn cứ “Danh sách các học phần trong chương trình đào tạo áp dụng cho năm học 2021-2022” đã được phê duyệt của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên;

Theo đề nghị của Phụ trách kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết này Quy định về mức thu chi phí đào tạo cho từng học phần của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên năm học 2021-2022 đối với hệ đào tạo đại học các khóa từ năm thứ nhất đến năm thứ sáu.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ năm học 2021-2022.

Điều 3. Các phòng chức năng, các đơn vị có liên quan, các lớp sinh viên căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- CNTT-TV (đăng website);
- Lưu VT, KH-TC.



HIỆU TRƯỞNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		201					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
													Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG														
					30										
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
					14										
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000	
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH														
					22										
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
					8										
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
					12										
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
13	HCHN	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
					19										
17	HCTT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200	

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		201				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
23	HCTC	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
	HCMS	1	3	1		1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
	YKYO	1	3	1		1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
					24									
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					22									
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					29									
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					21									
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
27	HCGM	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
30	YKKS	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625 /QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y khoa đại học hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		201				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
					14									
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	215.000	215.000	338.000	553.000	338.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					22									
1	HCYC	1	2	1	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
2	HCYC	1	2	2	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
3	HCYC	1	2	3	4	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
					8									
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
11	HCTH	1	2	2	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
					12									
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
13	HCHN	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
14	HCTH	1	2	3	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
15	HCDD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
16	HCTC	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
					19									
17	HCTT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
18	HCSK	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		201				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
19	HCDT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
20	YKDL	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
21	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
22	YKKT	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
23	HCTC	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
25	HCNH	1	3	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
	HCMS	1	3	1		1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
	YKYO	1	3	1		1,4000	338.000	473.200	1,4000	215.000	301.000	473.200	774.200	473.200
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
					24									
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					22									
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
8	YKTK	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
9	HCSK	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
10	HCYH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
11	HCTN	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
12	HCBL	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
13	HCMA	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
14	YKRH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
15	HCTM	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
16	HCUT	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
17	HCPH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					29									
18	YKTT	1	2	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
19	HCNB	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
20	HCNE	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
21	HCSP	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
22	HCNK	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
23	YKNE	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
24	YKNB	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
25	YKSP	1	4	3	5	1,3000	338.000	439.400	1,3000	215.000	279.500	439.400	718.900	439.400
					21									
26	YKNK	1	4	3	5	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
27	HCGM	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
28	HCYP	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
29	YKYH	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
30	YKKS	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
31	YKCC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
32	YKCU	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
33	YKCS	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
34	YKNC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
35	YKSC	1	5	1	2	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
36	YKKL	1	6	1	6	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654
37	YKTT	1	6	1	6	1,2830	338.000	433.654	1,1582	215.000	249.013	433.654	682.667	433.654

Răng hàm mặt (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC			
		202				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chi	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chi	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)	
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)		
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG														
					30										
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
					10										
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000	
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH														
					21										
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
					16										
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
					23										
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
29	RHKT	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000	
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		202				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
					20									
1	HCNC	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
2	HCNO	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
3	RHNN	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
4	RHSP	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
5	RHNB	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
6	RHNE	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					40									
7	HCDL	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
8	HCMA	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
9	HCTM	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
10	RHTT	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
11	RHCR	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
12	RHNC	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
13	RHBH	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
14	RHCR	1	4	2	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
15	RHPU	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
16	RHNC	1	4	2	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
17	RHNC	1	4	1	2	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
18	RHPH	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
19	RHCH	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
20	RHBH	1	4	2	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					19									
21	RHPT	1	4	1	4	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
22	RHTE	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
23	RHPI	1	4	1	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
24	RHCH	1	4	2	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
25	RHPT	1	4	2	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
26	RHPU	1	4	2	3	1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					23									
27	RHTE	1	4	2	3	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
28	RHPI	1	4	2	3	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
29	RHPH	1	4	2	3	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
30	RHNC	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
32	RHYH	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
33	HCTK	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
34	RHTN	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
35	RHNP	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
36	RHNA	1	5	1	2	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
37	RHKL	1	7	1	6	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
38	RHTT	1	6	2	6	1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021
của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Răng hàm mặt hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		202				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỎI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
10	HCTO	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
11	RHDT	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
12	HCVL	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
13	HCTA	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
14	HCTA	1	0	2	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
					10									
15	HCTA	1	0	3	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
16	HCTA	1	0	4	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
17	RHTA	1	0	5	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
18	RHHĐ	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
19	HCXS	1	0	1	2	1,0000	335.000	335.000	1,0000	212.000	212.000	335.000	547.000	335.000
II	KHỎI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					21									
1	HCGP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
2	RHGP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
3	RHVL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
4	RHGP	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
5	HCSL	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
6	HCSY	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
7	RHMP	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
8	RHĐD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
					16									
9	RHHS	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
10	RHTL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
11	RHVS	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
12	HCKS	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
13	RHCK	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
14	RHCĐ	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
15	RHSH	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
					23									
16	HCGD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
17	RHDL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
18	RHHL	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
19	HCSK	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
20	HCDD	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
21	RHMH	1	2	1	3	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
22	HCDT	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
23	HCTC	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
24	HCPP	1	2	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
25	HCKS	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
26	RHGM	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
27	HCMS	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
28	HCNH	1	3	1	2	1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		202					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
													Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
29	RHKT	1	3	1	2		1,4000	335.000	469.000	1,4000	212.000	296.800	469.000	765.800	469.000
III	KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
					20										
1	HCNC	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
2	HCNO	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
3	RHNNH	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
4	RHSP	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
5	RHNB	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
6	RHNE	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					40										
7	HCDL	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
8	HCMA	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
9	HCTM	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
10	RHTT	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
11	RHCR	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
12	RHNC	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
13	RHBH	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
14	RHCR	1	4	2	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
15	RHPU	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
16	RHNC	1	4	2	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
17	RHNC	1	4	1	2		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
18	RHPH	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
19	RHCH	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
20	RHBH	1	4	2	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					19										
21	RHPT	1	4	1	4		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
22	RHTE	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
23	RHPI	1	4	1	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
24	RHCH	1	4	2	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
25	RHPT	1	4	2	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
26	RHPU	1	4	2	3		1,3000	335.000	435.500	1,3000	212.000	275.600	435.500	711.100	435.500
					23										
27	RHTE	1	4	2	3		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
28	RHPI	1	4	2	3		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
29	RHPH	1	4	2	3		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
30	RHNC	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
32	RHYH	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
33	HCTK	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
34	RHTN	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
35	RHNP	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
36	RHNA	1	5	1	2		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
37	RHKL	1	7	1	6		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834
38	RHTT	1	6	2	6		1,2801	335.000	428.834	1,2190	212.000	258.428	428.834	687.262	428.834

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Y học dự phòng (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		201				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
10	HCKH	1	0	1	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
11	HCKH	1	0	2	3	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
12	HCXS	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
13	HCTO	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
					14									
14	HCTA	1	0	1	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
15	HCTA	1	0	2	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
16	HCTA	1	0	3	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
17	HCTA	1	0	4	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
18	HCTA	1	0	5	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
19	HCTA	1	0	6	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
20	HCTA	1	0	7	2	1,0000	338.000	338.000	1,0000	213.000	213.000	338.000	551.000	338.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					22									
1	HCCS	1	2	1	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
2	HCCS	1	2	2	5	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
3	HCCS	1	2	3	4	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
4	HCHB	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
5	HCHM	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
6	HCHH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
7	HCTH	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
					8									
8	HCHE	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
9	HCHI	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
10	HCHD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
11	HCTN	1	2	2	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
					15									
12	HCHN	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
13	HCHN	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
14	HCTN	1	2	3	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
15	HCTC	1	2	1	3	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
16	HCSK	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
17	HCTC	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
					14									
18	HCDD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
19	HCGD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
20	YHKC	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
21	HCPP	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
22	HCDD	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		201				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
23	HCCĐ	1	2	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
24	YHDL					1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
25	YHKR	1	3	1	2	1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
26	HCMS					1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
27	HCNH					1,4000	338.000	473.200	1,4000	213.000	298.200	473.200	771.400	473.200
III KHỎI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
					24									
1	HCNO	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
2	HCNC	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
3	HCNB	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
4	HCNE	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
5	HCSP	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
6	HCNK	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
					22									
7	HCTN	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
8	YHDS	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
9	HCPH	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
10	HCUT	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
11	HCNB	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
12	HCNE	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
13	HCSP	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
14	HCNK	1	4	2	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
					25									
16	YHTI	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
17	YHTP	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
18	YHTP	1	4	2	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
19	HCBL	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
20	HCSK	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
21	YHHG	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
22	YHSD	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
23	YHNU	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
24	YHDE	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
25	YHSO	1	4	1	4	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
					11									
26	YHKE	1	4	1	2	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
27	YHVS	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
28	YHDO	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
29	YHAT	1	4	1	3	1,3000	338.000	439.400	1,3000	213.000	276.900	439.400	716.300	439.400
					16									
30	HCKS	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
31	YHTR	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
32	YHTX	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
33	YHGS	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
34	HCGM	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
35	HCYP	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
36	YHAT	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
37	YHCU	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
38	YHQL	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
39	YHDL	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
40	YHMA	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
41	YHTM	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
42	HCTK	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
43	YHRH	1	5	1	2	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
44	YHKL	1	5	1	6	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088
45	YHTT	1	6	1	6	1,2902	338.000	436.088	1,2700	213.000	270.510	436.088	706.598	436.088

Được sỹ đại học (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		165				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
13	HCTH	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
					12									
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					23									
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
					22									
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
16	DHDT					1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
	DHĐH	1	3	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
	DHĐC					1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
	DHHS					1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
					14									
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					27									

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		165				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
9	DHKN	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
10	DHKN	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					23									
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
19	DHXX	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					14									
22	DHDB	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
27	DHDO	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
28	DHDA	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
32	DHKN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
21	DHTT	1	6	1	4	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10 / 12 /2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Dược sỹ đại học hệ liên thông (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		165	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)			
									Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)				
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
4	HCPL	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
5	HCTH	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
6	HCKT	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
7	HCCN	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
10	DHHĐ	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
11	DHSH	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
12	DHVL	1	0	1	3	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
13	HCTH	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
					12									
14	HCXS	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
15	HCTA	1	0	1	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
16	HCTA	1	0	2	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
17	HCTA	1	0	3	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
18	HCTA	1	0	4	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
19	DHTA	1	0	5	2	1,0000	347.000	347.000	1,0000	219.000	219.000	347.000	566.000	347.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					23									
1	DHGP	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
2	HCSL	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
3	HCSY	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
4	DHBH	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
5	HCKS	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
6	DHVS	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
7	DHHS	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
8	DHHH	1	2	1	4	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
					22									
9	DHHP	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
10	DHHP	1	2	2	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
11	DHHL	1	2	1	4	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
12	DHTV	1	2	1	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
13	DHTV	1	2	2	3	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
14	HCTC	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
15	HCPP	1	2	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
16	DHDT	1	3	1	2	1,4000	347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800
	1,4000					347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800	
	1,4000					347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800	
	1,4000					347.000	485.800	1,4000	219.000	306.600	485.800	792.400	485.800	
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH													
					14									
1	DHLI	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
2	DHLI	1	4	2	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
3	DHHC	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
4	DHHD	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					27									

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		165				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
5	DHHD	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
6	DHKN	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
7	DHBC	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
8	DHBC	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
9	DHKN	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
10	DHKN	1	4	1	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
11	DHSH	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
12	DHLY	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					23									
13	DHLY	1	4	2	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
14	DHLS	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
15	DHLS	1	4	2	4	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
16	DHPC	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
17	DHKT	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
18	DHPT	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
19	DHXX	1	4	1	2	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
20	DHKN	1	4	1	3	1,3000	347.000	451.100	1,3000	219.000	284.700	451.100	735.800	451.100
					14									
22	DHĐB	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
23	DHKT	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
24	DHKN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
25	DHNC	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
26	DHLQ	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
27	DHĐO	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
28	DHĐA	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
29	DHCN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
30	DHSX	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
31	DHMP	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
32	DHKN	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
33	DHCD	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
34	DHCG	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
35	DHTK	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
36	DHLY	1	5	3	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
37	DHCS	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
38	DHTT	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
39	DHQL	1	5	1	2	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
40	DHKL	1	5	1	6	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119
21	DHTT	1	6	1	4	1,2770	347.000	443.119	1,2340	219.000	270.246	443.119	713.365	443.119

Cử nhân điều dưỡng (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Cộng chi phí đào tạo/TC		
		141				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					20									
1	HCGD	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
2	HCGD	1	0	2	1	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
3	HCGD	1	0	1	4	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
8	HCTT	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
9	HCLS	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
					12									
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
12	HCTA	1	0	3	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
13	HCTA	1	0	4	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
14	ĐDTA	1	0	5	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
15	HCTO	1	0	1	2	1,0000	323.000	323.000	1,0000	210.000	210.000	323.000	533.000	323.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					20									
1	HCYH	1	2	1	4	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
2	HCYH	1	2	2	5	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
3	HCYH	1	2	3	3	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
4	HCHA	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
5	HCHO	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
6	HCHT	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
7	HCHU	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.200
					16									
8	HCHC	1	2	1	2	1,4000	323.000	452.200	1,4000	210.000	294.000	452.200	746.200	452.

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		141					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
													Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
					21										
1	ĐDQL	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
2	ĐDCB	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
3	ĐDCB	1	4	2	5	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
4	ĐDHL	1	2	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
5	ĐDNG	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
6	ĐDNO	1	4	1	3	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
					20										
7	ĐDNG	1	4	2	5	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
8	ĐDNO	1	4	2	5	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
9	ĐDHS	1	4	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
10	ĐDTT	1	4	1	4	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
11	ĐDPH	1	5	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
12	HCHYH	1	5	1	2	1,3000	323.000	419.900	1,3000	210.000	273.000	419.900	692.900	419.900	
					32										
13	ĐDNH	1	4	1	3	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
14	ĐDSA	1	4	1	3	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
15	ĐDNH	1	4	2	4	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
16	ĐDSA	1	4	2	4	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
17	ĐDNC	1	4	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
18	ĐDCD	1	4	1	4	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
19	ĐDTN	1	4	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
24	ĐDDD	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
25	HCKS	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
26	ĐDHG	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
27	ĐDGM	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
28	ĐDTH	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
29	ĐDCS	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
31	ĐDAT	1	5	1	2	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
34	ĐDKL	1	6	1	4	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	
21	ĐDTT	1	6	1	4	1,2939	323.000	417.930	1,1165	210.000	234.465	417.930	652.395	417.930	

QUY ĐỊNH VỀ MỨC THU CHI PHÍ ĐÀO TẠO CHO TỪNG HỌC PHẦN

(Ban hành theo Quyết định số 2625/QĐ-ĐHYD ngày 10/12/2021

của Hiệu trưởng Trường Đại học Y Dược)

Xét nghiệm y học (Áp dụng cho năm thứ nhất)

STT	TC	Mã TC				Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		139				Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
												Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
I	KHỐI KT GD ĐẠI CƯƠNG													
					30									
1	HCGD	1	0	1	4	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
2	HCGD	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
3	HCGD	1	0	2	1	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
4	HCTH	1	0	1	3	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
5	HCKT	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
6	HCCN	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
7	HCPL	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
8	HCLS	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
9	HCTT	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
10	HCTA	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
11	HCTA	1	0	2	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
12	HCTO	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
13	HCTA	1	0	3	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
14	HCTA	1	0	4	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
					6									
15	KTTA	1	0	5	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
16	KTHH	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
17	HCVL	1	0	1	2	1,0000	333.000	333.000	1,0000	213.000	213.000	333.000	546.000	333.000
II	KHỐI KT CƠ SỞ NGÀNH													
					13									
1	HCPP	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
2	KTSH	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
3	HCGP	1	2	1	3	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
4	KTSL	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
5	KTĐD	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
6	KTDL	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
					16									
7	HCSY	1	2	1	3	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
8	KTMP	1	2	1	3	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
9	KTTT	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
10	HCDT	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
11	HCTC	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
12	KTBL	1	2	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
13	KTBL	1	3	1	2	1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
	KTKS					1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
	KTTN					1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
	KTTK					1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
	KTKH					1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200

STT	TC	Mã TC					Học phí			Kinh phí			Tổng chi phí đào tạo/TC		
		139					Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Hệ số TC	Đơn vị phí/tín chỉ	Thành tiền/TC	Học lần 1		Học phí học lần 2 trở đi (Hệ NSNN + Hệ LKĐT)
													Hệ NSNN (Học phí)	Hệ LKĐT (HP+ KP)	
	KTHH						1,4000	333.000	466.200	1,4000	213.000	298.200	466.200	764.400	466.200
III	KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH														
					13										
1	KTXN	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
2	KTHO	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
3	KTHO	1	4	2	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
4	KTHH	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
5	KTHH	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
					39										
6	KTHH	1	4	3	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
7	KTHS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
8	KTHS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
9	KTHS	1	4	3	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
10	KTVS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
11	KTVS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
12	KTVS	1	4	3	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
13	KTKS	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
14	KTKS	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
15	KTGB	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
16	KTGB	1	4	2	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
17	KTYS	1	4	1	2	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
18	KTQL	1	4	1	3	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
19	KTTT	1	4	1	4	1,3000	333.000	432.900	1,3000	213.000	276.900	432.900	709.800	432.900	
					22										
20	KTTT	1	4	2	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
21	KTTT	1	4	3	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
22	KTTT	1	4	4	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
27	KTMS	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
28	KTBO	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
29	KTXG	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
30	KTYS	1	5	2	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
31	KTMO	1	5	1	2	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
32	KTKL	1	7	1	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	
24	KTTT	1	6	1	4	1,2540	333.000	417.582	1,1280	213.000	240.264	417.582	657.846	417.582	